

VN-Index tăng mạnh 1,7%

Ngày báo cáo

27/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,7%

VN-Index đã tăng mạnh 1,7% (+28,2 điểm) trong phiên thứ Sáu, khép lại tuần giao dịch tại mức 1.672,8 điểm. Mặc dù có lúc giảm xuống dưới ngưỡng 1.600 điểm vào thứ Hai, chỉ số vẫn ghi nhận mức tăng ròng 1,7% tính chung cả tuần. Toàn sàn ghi nhận 253 mã tăng, 90 mã giảm và 39 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 23,5 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng: Ghi nhận sự bứt phá từ CTG (+3,0%), VCB (+1,6%), BID (+2,4%) và HDB (+3,1%), trong khi STB (-1,2%) điều chỉnh giảm.
- Nhóm Vật liệu cơ bản: Các mã GVR (+7,0%), HPG (+2,3%), HSG (+2,8%) và PHR (+2,1%) đều ghi nhận mức tăng trưởng mạnh.
- Nhóm Bất động sản: Diễn biến tích cực với sắc xanh từ của VIC (+2,0%), VHM (+1,9%), BCM (+2,8%), KDH (+3,7%) và KBC (+7,0%).
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác: Bao gồm công ty Dầu khí PLX (+5,9%); nhóm Hàng tiêu dùng MWG (+3,2%) và PNJ (+3,7%); công ty Chứng khoán SSI (+2,7%) và công ty Công nghệ FPT (+2,6%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1672,8	252,4	124,3
% Δ	1,7%	1,7%	0,6%
- % Δ 1 tuần	1,5%	3,7%	0,5%
- % YTD	-6,3%	0,7%	3,0%
- % YOY	26,4%	5,4%	25,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$891,7	\$72,3	\$21,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.196,7	\$80,9	\$37,3
- TB 1 năm (triệu)	\$1.139,2	\$80,7	\$33,9
- TB QTD	\$1.211,3	\$78,5	\$35,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	18,8%	10,0%	45,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$112,6	\$6,2	\$0,5
- Bán (triệu)	\$118,3	\$4,2	\$0,2
- GT ròng (triệu)	-\$5,6	\$2,0	\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	264	113	205
Mã giảm	93	55	183
Không đổi	67	137	487
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	300,0	16,9	51,6
P/E trượt 12T	13,6	10,5	13,8
LS cổ tức*	3,2%	4,7%	11,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.821,1	40.355	1.767,7
VN30F2M	1.821,6	354	2,1
VN30F1Q	1.824,9	553	3,3
VN30F2Q	1.817,0	291	0,3
VN100F1M	1.755,0	42	0,3
VN100F2M	1.756,9	7	0,1
VN100F1Q	1.739,4	13	0,0
VN100F2Q	1.754,0	17	0,0
USD/VND			
		26.344	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- DCM đặt kế hoạch LNST năm 2026 tăng trưởng mạnh +53% so với kế hoạch năm 2025, phù hợp với dự báo; cổ tức đúng dự báo
- DPM đặt kế hoạch LNST năm 2026 gấp đôi so với kế hoạch năm 2025, phù hợp với dự báo; cổ tức năm 2025 cao hơn dự báo
- GAS đặt kế hoạch LNST năm 2026 tăng 70% so với kế hoạch 2025, phù hợp với dự báo
- HDB - Xin ý kiến cổ đông về việc thành lập ngân hàng thương mại vốn trong nước do HDB sở hữu 100% hoạt động tại IFC
- Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của MWG: Mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận ròng 30%, cổ tức tăng gấp đôi YoY, đạt 2.000 đồng, tỷ lệ ESOP tại công ty mẹ thấp, chỉ ở mức 0,2%
- VPX - Tài liệu ĐHCĐ: Tái khẳng định mục tiêu tăng trưởng dựa trên tiềm lực vốn và sự hỗ trợ từ hệ sinh thái
- Tài liệu ĐHCĐ của VRE: Kế hoạch LNST năm 2026 giảm 17% YoY so với mức nền cao của năm 2025 nhưng tăng 15% YoY trên cơ sở so sánh tương đương, phù hợp với kỳ vọng
- BWE: Phát hành quyền mua 14% để huy động 1,2 nghìn tỷ đồng; đẩy mạnh mở rộng với 4 dự án mới tại Phú Quốc - Báo cáo ĐHCĐ

Báo cáo trong ngày

- POW: Giảm lỗ từ NT 3&4, hiện tượng El Nino giúp thúc đẩy lợi nhuận - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Trong phiên 27/03, hoạt động mua áp đảo hoàn toàn, tạo cơ sở cho VN-Index tiếp tục hồi phục về phía mốc 1.700 điểm trong phiên 30/03. Tuy nhiên, tín hiệu kỹ thuật ngành cho thấy rủi ro bị bán tại vùng giá cao đã xuất hiện trên 40% cổ phiếu Ngân hàng, 50% cổ phiếu Chứng khoán, 60% cổ phiếu Bán lẻ và 50% cổ phiếu Vật liệu. Dự báo nếu VN-Index tiếp tục tăng điểm, áp lực này sẽ lan rộng hơn, khiến nhịp tăng đi kèm độ biến động cao và không loại trừ khả năng đảo chiều trong ngày. Dựa trên diễn biến hiện tại, khuyến nghị tạm thời chưa mở mới các vị thế ngắn hạn tại vùng giá cao trong phiên 30/03.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

DCM đặt kế hoạch LNST năm 2026 tăng trưởng mạnh +53% so với kế hoạch năm 2025, phù hợp với dự báo; cổ tức đúng dự báo

* Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (DCM) công bố tài liệu ĐHCĐ năm 2026 với các điểm chính sau:

+ Cổ tức: Xin ý kiến thông qua mức cổ tức bằng tiền mặt năm 2025 là 2.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 100% dự báo của chúng tôi. Mục tiêu cổ tức tiền mặt năm 2026 là 1.000 đồng/cổ phiếu, so với dự báo 3.000 đồng/cổ phiếu của chúng tôi (dựa trên dự báo LNST sau lợi ích CBTS năm 2026 tăng 55% YoY). Điều này phù hợp với kỳ vọng vì thực tế DPS của DCM luôn cao gấp 3,2 lần mức phê duyệt trong 4 năm qua.

+ Kế hoạch kinh doanh: DCM giữ nguyên các chỉ tiêu kế hoạch chính thức tương đương với kế hoạch sơ bộ công bố vào tháng 12/2025. Cụ thể: sản lượng urê đạt 796.000 tấn (+2% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 97% dự báo năm 2026); doanh thu đạt 17,6 nghìn tỷ đồng (+26% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 92% dự báo năm 2026); và LNST đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (+53% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 39% dự báo năm 2026). Trong 4 năm qua, DCM trung bình hoàn thành 338% kế hoạch LNST đặt ra.

*** Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 (3 nghìn tỷ đồng, +55% YoY)** do sản lượng tiêu thụ và giá bán urê trung bình hiện phù hợp với dự báo của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA cho DCM với giá mục tiêu 57.600 đồng/cổ phiếu theo kịch bản cơ sở.

DPM đặt kế hoạch LNST năm 2026 gấp đôi so với kế hoạch năm 2025, phù hợp với dự báo; cổ tức năm 2025 cao hơn dự báo

* Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM) công bố tài liệu ĐHCĐ năm 2026 với các điểm chính sau:

+ Cổ tức: Xin ý kiến cổ đông thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2025 là 1.500 đồng/cổ phiếu, cao hơn mức phê duyệt tại ĐHCĐ năm 2025 và dự báo 1.200 đồng/cổ phiếu của chúng tôi. Mục tiêu cổ tức tiền mặt năm 2026 là 1.200 đồng/cổ phiếu, so với mức dự báo 1.400 đồng/cổ phiếu của chúng tôi (chúng tôi nhận thấy không có rủi ro đáng kể).

+ Kế hoạch sản lượng 2026: 833.000 tấn urê (+4% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 98% dự báo năm 2026 của chúng tôi); 180.000 tấn NPK (+3% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 90% dự báo năm 2026 của chúng tôi), nhìn chung phù hợp với dự báo.

+ Kế hoạch tài chính năm 2026: Doanh thu đạt 17,6 nghìn tỷ đồng (+37% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 89% dự báo năm 2026); LNST đạt 680 tỷ đồng (gấp 2,1 lần so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 37% dự báo năm 2026). Kế hoạch này phù hợp với dự báo của chúng tôi do trong 4 năm qua, DPM trung bình hoàn thành 264% kế hoạch LNST đặt ra.

*** Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 (1,8 nghìn tỷ đồng, +70% YoY)** do sản lượng tiêu thụ và giá urê quý 1 hiện phù hợp dự báo, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho DPM với giá mục tiêu 31.200 đồng/cổ phiếu theo kịch bản cơ sở.

GAS đặt kế hoạch LNST năm 2026 tăng 70% so với kế hoạch 2025, phù hợp với dự báo

* Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) công bố kế hoạch kinh doanh năm 2026:

+ Sản lượng tiêu thụ khí ẩm: 7,4 tỷ m³ (+21% so với kế hoạch năm 2025, +15% so với thực hiện 2025, tương đương 100% dự báo năm 2026 của chúng tôi), bao gồm 6,5 tỷ m³ khí nội địa (+15% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 103% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và 900 triệu m³ LNG (+80% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 87% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Điều này phù hợp với dự báo của chúng tôi vì kỳ vọng nguồn cung nội địa cao hơn sẽ bù đắp cho doanh số LNG thấp hơn dự kiến do giá cao (gấp đôi so với trước xung đột).

+ Kế hoạch tổng sản lượng tiêu thụ LPG năm 2026: 4.030 tấn, tương đương khoảng 86% dự báo năm 2026 của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm dự báo sản lượng LPG do sự gián đoạn nguồn cung quốc tế.

+ Kế hoạch tài chí năm 2026: Doanh thu đạt 142 nghìn tỷ đồng (+92% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 96% dự báo năm 2026); LNST đạt 9 nghìn tỷ đồng (+70% so với kế hoạch năm 2025, tương đương khoảng 67% dự báo năm 2026). Trong 5 năm qua, LNST thực tế của GAS trung bình hoàn thành 181% kế hoạch đề ra.

*** Quan điểm của chúng tôi:** Chúng tôi nhận thấy tác động trung lập đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 (13,5 nghìn tỷ đồng, +9% YoY) do: (1) giá khí đầu ra cao hơn dự kiến (lấy đầu nhiên liệu làm tham chiếu) cho phân khúc kinh doanh khí (ước tính đóng góp 23% tổng sản lượng năm 2026), (2) biên lợi nhuận cao hơn từ sản lượng LPG tự sản xuất của GAS, và (3) nguồn cung khí nội địa cao hơn có thể bù đắp cho (4) sản lượng và biên lợi nhuận kinh doanh LPG thấp hơn dự kiến ở cả thị trường trong nước và quốc tế, cũng như (5) doanh số LNG yếu hơn kỳ vọng trong bối cảnh giá duy trì ở mức cao.

HDB - Xin ý kiến cổ đông về việc thành lập ngân hàng thương mại vốn trong nước do HDB sở hữu 100% hoạt động tại IFC

* Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB) đang xin chấp thuận cổ đông về chủ trương thành lập một ngân hàng thương mại trong nước do HDB sở hữu 100%, hoạt động trong khuôn khổ Trung tâm Tài chính Quốc tế (IFC) của Việt Nam.

* Cơ sở pháp lý: Nghị định số 329/2025/NĐ-CP (ban hành tháng 12/2025) quy định về cấp phép thành lập và hoạt động ngân hàng, quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố và ngăn chặn tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại Trung tâm Tài chính Quốc tế.

* Vốn điều lệ: Tuân thủ mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại tại Việt Nam (3.000 tỷ đồng theo Nghị định 86/2019/NĐ-CP)

Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi đánh giá đây là diễn biến tích cực về mặt chiến lược dài hạn nhưng trung tính đối với lợi nhuận trong ngắn hạn. Theo quan điểm của chúng tôi, HDB đang đề xuất một pháp nhân riêng biệt cho các hoạt động liên quan đến IFC, pháp nhân này sẽ hoạt động song song với ngân hàng hiện hữu, nhiều khả năng do có cấu trúc khác biệt đáng kể so với mảng cốt lõi hiện nay của HDB là ngân hàng bán lẻ và SME trong nước. Chúng tôi cho rằng một thực thể độc lập như vậy sẽ hợp lý hơn xét trên các khía cạnh pháp lý, phân bổ vốn, khoanh vùng rủi ro và hợp tác chiến lược, đặc biệt nếu cơ cấu hoạt động dần mở rộng sang các mảng xuyên biên giới, khách hàng tổ chức và thị trường vốn. Cách tiếp cận này cũng nhìn chung phù hợp với định hướng mà một số ngân hàng lớn khác như VCB và CTG cũng đang cân nhắc đối với mô hình hoạt động tại IFC.

Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của MWG: Mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận ròng 30%, cổ tức tăng gấp đôi YoY, đạt 2.000 đồng, tỷ lệ ESOP tại công ty mẹ thấp, chỉ ở mức 0,2%

Kế hoạch cho năm 2026

Tỷ đồng	Kế hoạch năm 2026	Thực tế năm 2025	Tăng trưởng	% so với dự báo cho năm 2026 của chúng tôi
Doanh thu thuần hợp nhất	185,000	155,928	+19%	98%
LNST hợp nhất	9,200	7,073	+30%	108% - đóng góp cao hơn từ mảng dịch vụ với biên lợi nhuận cao của DMX

5 trụ cột chiến lược cho năm 2026:

1. Khởi động Chu kỳ Chiến lược 2026-2030: Giai đoạn tái cơ cấu “giảm lượng, tăng chất” trong năm 2024-2025 đã hoàn tất. Trong năm 2026, MWG chuyển sang giai đoạn tăng trưởng bằng chất – nâng cao hiệu quả vận hành, cải thiện trải nghiệm khách hàng, và mở rộng mạng lưới cửa hàng có chọn lọc, chỉ ở những nơi đảm bảo lợi nhuận bền vững trên từng cửa hàng.

2. Tách biệt công ty con thành pháp nhân độc lập: Các mảng điện thoại/điện tử, điện máy, bách hóa, dược phẩm và mẹ & bé sẽ được tách thành các pháp nhân riêng biệt, với quyền tự chủ ra quyết định đầy đủ và tiêu chuẩn quản trị doanh nghiệp độc lập. Đây được xác định rõ ràng là nền tảng để từng công ty con bứt phá và đóng góp hiệu quả vào hệ sinh thái MWG trong trung và dài hạn.

3. Triển khai AI/ML & Dữ liệu lớn: Ứng dụng rộng rãi trong dự báo nhu cầu, mua hàng, điều phối tồn kho, quản lý trưng bày và vận hành tự động – hướng đến giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động. Sự kết hợp giữa Dữ liệu lớn và AI tạo ra trải nghiệm cá nhân hóa cho khách hàng và gia tăng gắn kết thương hiệu.

4. Hệ sinh thái khép kín: Chuỗi giá trị tự vận hành toàn trình: cửa hàng thực tế → thương mại điện tử / Super App → logistics tự sở hữu → giao hàng, lắp đặt và dịch vụ hậu mãi tự vận hành. Sở hữu toàn bộ chuỗi giúp kiểm soát chất lượng dịch vụ tại mọi điểm chạm với khách hàng và phản ứng nhanh với nhu cầu mua sắm đa kênh.

5. ESG: Giảm phát thải, bảo vệ tài nguyên, đa dạng lực lượng lao động và cơ hội bình đẳng. Quản trị minh bạch, chính trực với tư duy làm chủ được lan tỏa từ lãnh đạo đến nhân viên tuyến đầu. Quan hệ đối tác đặt nền tảng trên hiệu quả và ổn định dài hạn.

Cổ tức –2025 so với 2026

Hạng mục	2025 (Đã thanh toán)	2026 (Đề xuất)
Tỷ lệ cổ tức	10%/cổ phiếu = 1.000 VND/ cổ phiếu	20%/cổ phiếu = 2.000 VND /cổ phiếu
Tổng chi trả	1.478,5 tỷ VND	~2.914 tỷ VND *
Ngày chốt danh sách	25/07/2025	HĐQT quyết định
Ngày thanh toán	08/08/2025	Đợt 1: Quý 3/2026 / Đợt 2: Quý 4/2026
Phân chia đợt	Thanh toán một lần	1.000 VND/CP (Quý 3) + 1.000 VND/CP (Quý 4)

HĐQT được linh hoạt điều chỉnh tỷ lệ và thời gian từng đợt trong khi vẫn giữ nguyên tổng tỷ lệ cổ tức 20% đã được ĐHCĐ thông qua.

ESOP – Trong năm 2025 so với năm 2026

ESOP cho năm 2026 giới hạn ở mức ~0,2% cổ phiếu đang lưu hành, so với 0,5% của ESOP năm 2025. DMX có kế hoạch IPO và niêm yết trong năm 2026, đồng thời đề xuất chương trình quyền chọn cổ phiếu cho nhân viên dựa trên KPI dài hạn. Chúng tôi cho rằng điều này sẽ giúp giảm tỷ lệ ESOP tại MWG và gắn kết tốt hơn lợi ích của nhân viên với từng mảng kinh doanh cụ thể (DMX so với các mảng khác như BHX), từ đó mở khóa tiềm năng tăng trưởng cao hơn cho MWG.

ESOP 2026 áp dụng cơ chế biến đổi hai điều kiện:

Điều kiện 1 – Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch LNST ($X = \text{LNST thực tế} + 9.200 \text{ tỷ VND}$):

Kịch bản	Số lượng cổ phiếu (A)
$\text{LNST} < 100\% \text{ kế hoạch}$	0
$\text{LNST} = 100\% \text{ kế hoạch}$	2.000.000
$\text{LNST} > 100\% \text{ kế hoạch}$	$2.000.000 + [(X - 100) \times 50.000]$
Giới hạn tối đa	3.000.000

Cứ mỗi 1% vượt kế hoạch → +50.000 cổ phiếu. Giới hạn tối đa đạt được khi $\text{LNST} \geq 11.040 \text{ tỷ VND}$ (vượt kế hoạch +20%).

Điều kiện 2 – Tăng trưởng giá đóng cửa bình quân ngày của cổ phiếu MWG (trong năm 2026 so với năm 2025) so với tăng trưởng giá trị đóng cửa bình quân ngày của VN-Index:

- $\text{MWG} \geq \text{tăng trưởng VN-Index}$ → phát hành 100% A
- $\text{MWG} < \text{tăng trưởng VN-Index}$ → phát hành 80% A

So sánh chi tiết ESOP năm 2025 và năm 2026

Hạng mục	ESOP năm 2025	ESOP năm 2026
Chuẩn LNST kế hoạch	4.850 tỷ VND	9.200 tỷ VND
LNST thực tế (đã biết)	7.073 tỷ VND (vượt kế hoạch +46%)	Chưa xác định
Số lượng cổ phiếu	Cố định: 7.342.117 CP (0,50%)	Biến đổi: tối đa 3.000.000 CP
Mức cơ sở khi đạt 100% kế hoạch	Không áp dụng – cố định 0,50%	2.000.000 CP
Tăng thêm mỗi 1% vượt kế hoạch	Không áp dụng	+50.000 CP
Điều kiện vượt trội so với VN-Index	Thành phần C (không đạt – vượt VN-Index < +5%)	Toàn bộ A hoặc 80% A (≥ hay < VN-Index)
Giá phát hành	10.000 VND/CP (mệnh giá)	10.000 VND/CP (mệnh giá)
Tổng tiền thu về	73,4 tỷ VND	Tối đa 30 tỷ VND
Pha loãng tối đa	~0,50%	~0,20%
Hạn chế chuyển nhượng	2 năm: 50% tự do sau Năm 1, 100% sau Năm 2	Như ESOP năm 2025
Ngưỡng KPI	Không áp dụng	≥80% trong năm 2026
Thời gian phát hành	2026 (sau khi UBCKNN chấp thuận)	2027 (sau khi UBCKNN chấp thuận)

VPX - Tài liệu ĐHCĐ: Tái khẳng định mục tiêu tăng trưởng dựa trên tiềm lực vốn và sự hỗ trợ từ hệ sinh thái

* Kế hoạch kinh doanh năm 2026:

- LNTT: 6,5 nghìn tỷ đồng (+44% YoY); Tổng doanh thu: 11,1 nghìn tỷ đồng (+39% YoY).
- Thị phần môi giới: Mục tiêu đạt 5% trên HoSE (tăng từ mức 3,2% trong năm 2025).
- Dư nợ cho vay ký quỹ bình quân: Dự kiến đạt 49,5 nghìn tỷ đồng trong năm 2026 (1,9 tỷ USD; +150% YoY).
- Quan điểm vĩ mô: Mặc dù công ty vẫn thận trọng trước các rủi ro địa chính trị tại Trung Đông, VPX tin rằng môi trường vĩ mô ổn định của Việt Nam cùng các cải cách cơ cấu đang diễn ra với những sáng kiến tăng trưởng then chốt từ Chính phủ sẽ tiếp tục hỗ trợ cho triển vọng tăng trưởng của công ty.

* **Tầm nhìn dài hạn:** Đến năm 2030, VPX đặt mục tiêu trở thành công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam về tổng tài sản và LNTT, đứng thứ hai về thị phần môi giới và ngân hàng đầu tư (IB). Tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) lợi nhuận mục tiêu đạt 32% và tỷ lệ CIR đạt 23-25%.

* **Chính sách cổ tức:** Mặc dù KQKD năm 2025 rất khả quan, HĐQT kiến nghị không chia cổ tức để đảm bảo nguồn vốn cho HĐKD trong bối cảnh kinh tế toàn cầu và trong nước còn nhiều thách thức.

* **Thay đổi nhân sự HĐQT:** Tại ĐHCĐ thường niên ngày 20/04/2026, HĐQT sẽ thông qua việc từ nhiệm của thành viên HĐQT Vũ Hữu Điển và bầu bổ sung thành viên mới.

* **Quan điểm của chúng tôi:**

- Tài liệu ĐHCĐ nhìn chung tái khẳng định các mục tiêu tăng trưởng mà VPX đã đưa ra vào tháng 2 (cao hơn 3% so với dự báo hiện tại của chúng tôi). Chúng tôi tin rằng công ty có vị thế tốt hơn hầu hết các đối thủ cùng ngành để vượt qua bối cảnh vĩ mô biến động nhờ nền tảng vốn mạnh, lợi thế từ ngân hàng mẹ và vị thế vững chắc trong mảng môi giới và thị trường vốn. Ngoài ra, vị thế đã được khẳng định trong chuỗi giá trị trái phiếu doanh nghiệp (gần 10% thị phần năm 2025) sẽ hỗ trợ bộ đệm tăng trưởng.

- Chúng tôi cũng không kỳ vọng sự thay đổi thành viên HĐQT sẽ có tác động đáng kể đến chiến lược hay việc thực thi chiến lược, xét trên nền tảng tổ chức, sự hỗ trợ từ hệ sinh thái và đội ngũ lãnh đạo dày dặn kinh nghiệm đang tiếp tục được kiện toàn của công ty.

Tài liệu ĐHCĐ của VRE: Kế hoạch LNST năm 2026 giảm 17% YoY so với mức nền cao của năm 2025 nhưng tăng 15% YoY trên cơ sở so sánh tương đương, phù hợp với kỳ vọng

CTCP Vincom Retail (VRE) đã công bố các tờ trình sẽ được trình cổ đông thông qua tại ĐHCĐ của công ty vào ngày 23/04.

*** Kế hoạch năm 2026:** VRE đề xuất mục tiêu doanh thu thuần năm 2026 là 10,1 nghìn tỷ đồng (+15% YoY), bao gồm doanh thu mảng cho thuê bán lẻ là 9,7 nghìn tỷ đồng (+16% YoY; chiếm 96% tổng doanh thu) và LNST là 5,4 nghìn tỷ đồng (-17% YoY). Theo công ty, trên cơ sở so sánh tương đương (LFL) (loại trừ kết quả kinh doanh của VCC Nguyễn Chí Thanh, khoản lãi từ chuyển nhượng cổ phần công ty Vincom NCT, và thu nhập bồi thường khác trong năm 2025), mục tiêu tăng trưởng YoY của năm 2026 sẽ là 16% đối với tổng doanh thu, 14% đối với doanh thu cho thuê bán lẻ, và 15% đối với LNST. Các mục tiêu này nhìn chung phù hợp với kế hoạch của ban lãnh đạo về mức tăng trưởng hai chữ số (10-15%) đối với doanh thu cho thuê bán lẻ và LNST trên cơ sở LFL, như đã nêu trong cuộc họp công bố KQKD vào tháng 01 của công ty.

- Kế hoạch này nhìn chung phù hợp với kỳ vọng hiện tại của chúng tôi, tương đương 99% dự báo LNST năm 2026 của chúng tôi.

- Trong quá khứ, kết quả LNST của VRE trong các năm 2022/23/24/25 lần lượt tương đương 116%/94%/93%/137% so với kế hoạch được đặt ra vào đầu mỗi năm (chúng tôi lưu ý rằng năm 2025 có mức nền cao do ghi nhận khoản lãi trước thuế 1,9 nghìn tỷ đồng từ việc chuyển nhượng cổ phần công ty Vincom NCT).

*** Kế hoạch khai trương TTTM trong năm 2026:** Ban lãnh đạo đặt mục tiêu sẽ khai trương Vincom Plaza Đan Phượng tại Wonder City (Hà Nội; tổng diện tích sàn-GFA bán lẻ: khoảng 25.000 m²) trong năm 2026, không thay đổi so với kế hoạch được đưa ra trong cuộc họp công bố KQKD vào tháng 01.

*** Phương án phân phối lợi nhuận giữ lại năm 2025:** Ban lãnh đạo đề xuất giữ lại toàn bộ phần lợi nhuận chưa phân phối lũy kế năm 2025 để sử dụng cho hoạt động kinh doanh của công ty.

*** Bổ sung ngành nghề kinh doanh:** VRE đề xuất đăng ký bổ sung các ngành nghề kinh doanh, bao gồm cho thuê tài sản vô hình phi tài chính, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, kho bãi, lưu trữ và đóng gói, nhằm mở rộng phạm vi hoạt động.

BWE: Phát hành quyền mua 14% để huy động 1,2 nghìn tỷ đồng; đẩy mạnh mở rộng với 4 dự án mới tại Phú Quốc - Báo cáo ĐHCĐ

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương (BWE) vào ngày 27/03, trong đó ban lãnh đạo đã cung cấp thêm chi tiết về kế hoạch phát hành khoảng 1,16 nghìn tỷ đồng quyền mua nhằm tài trợ cho hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A), mở rộng mảng điện rác và trả nợ. Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi, do khả năng việc tăng giá xử lý rác sẽ diễn ra muộn hơn kỳ vọng, kết hợp với mức chi phí nhân công cao hơn dự kiến, và việc phải trích một phần vốn đầu tư XDCB cho hoạt động nâng cấp các tuyến ống cũ, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Hiện tại, chúng tôi đang có khuyến nghị MUA đối với BWE với giá mục tiêu là 58.700 đồng/cổ phiếu.

*** BWE hiện đang đặt kế hoạch tăng vốn, theo đó vốn điều lệ sẽ tăng từ 2,2 nghìn tỷ đồng lên 2,5 nghìn tỷ đồng (+14,3%) thông qua việc phát hành quyền mua theo tỷ lệ 7:1.**

- Số lượng cổ phiếu chào bán: 31,4 triệu cổ phiếu

- Giá chào bán: 37.000 đồng/cổ phiếu (gấp 1,4 lần giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu - BVPS, thấp hơn 14% so với giá đóng cửa ngày 27/03).

- Tổng số tiền dự kiến thu về: khoảng 1,16 nghìn tỷ đồng.

- Kế hoạch sử dụng vốn dự kiến:

+ **14% (khoảng 164 tỷ đồng):** M&A CTCP Cấp nước Ninh Thuận (UPCoM: NNT). Vào tháng 01/26, BWE đã chi 109 tỷ đồng để mua 24,8% cổ phần, đồng thời, công ty cũng dự kiến sẽ chi thêm 55 tỷ đồng để mua thêm 12,4% cổ phần, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại NNT lên mức 37,2%.

+ **19% (khoảng 225 tỷ đồng):** Đầu tư vào nhà máy điện rác 12MW tại Bình Dương với tổng giá trị đầu tư 1,2 nghìn tỷ đồng.

+ **67% (khoảng 773 tỷ đồng):** Thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- **Thời gian thực hiện:** trong năm 2026 hoặc 2027, tùy thuộc vào phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN).

* **Chính sách chia cổ tức nhìn chung phù hợp với dự báo.** BWE dự kiến sẽ chi trả cổ tức tiền mặt ở mức 1.300 đồng/cổ phiếu cho năm 2025, phù hợp với dự báo của chúng tôi. Ngoài ra, BWE cũng đề xuất kế hoạch chi trả cổ tức năm 2026 với mức cổ tức tiền mặt tối thiểu ở mức 1.300 đồng/cổ phiếu (thấp hơn nhẹ so với dự báo của chúng tôi là 1.400 đồng/cổ phiếu).

* **Kế hoạch năm 2026 tương đối thận trọng:** Ban lãnh đạo đặt mục tiêu cho **doanh thu của Tập đoàn - Công ty mẹ & các công ty con** (chưa có số liệu hợp nhất) ở mức 5,4 nghìn tỷ đồng (-5% YoY) và LNST ở mức 770 tỷ đồng (-15% YoY, bình thường hóa từ mức nền cao của năm 2025 với khoảng 50 tỷ đồng đến từ khoản lãi thoái vốn). Chúng tôi lưu ý rằng BWE thường đặt kế hoạch tương đối thận trọng. Cụ thể, trong năm 2025, công ty đã vượt kế hoạch LNST khoảng 50%. Kế hoạch trên cũng lần lượt tương đương với mức tăng trưởng doanh thu và LNST là 13% và 20% so với kế hoạch năm 2025.

* **BWE quyết tâm đề xuất tăng giá nước, đặt mục tiêu hoàn tất việc tăng giá trong năm nay (phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi).** Nguyên nhân của mục tiêu này chủ yếu đến từ Thông tư 145/BTC (ban hành ngày 31/12/2025) về việc xác định giá nước sạch, đã cung cấp cơ sở, công thức và khung chi phí để cơ quan chức năng có thể đưa ra quyết định.

* **Mảng xử lý rác thải:** BWE hiện đang đề xuất tăng giá xử lý rác sinh hoạt và cam kết cải thiện khả năng sinh lời của mảng này. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy khả năng phê duyệt đề xuất này sẽ diễn ra muộn hơn kỳ vọng, cụ thể là sẽ rơi vào khoảng cuối năm 2026 thay vì giả định hiện tại của chúng tôi là giữa năm 2026. Ngoài ra, theo BWE, lò đốt rác công suất 12MW hiện vẫn chưa được đấu nối vào lưới điện quốc gia cho đến cuối năm 2026.

* **1,4 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư XDCB cho cụm hạ tầng Phú Quốc dự kiến sẽ giúp mở rộng thêm mảng nước và mảng xử lý rác.** BWE hiện đang phát triển một cụm tiện ích toàn diện tại Phú Quốc, trong đó bao gồm một nhà máy xử lý nước (49.500 m³/ngày, tương đương khoảng 6% công suất của BWE) và 3 nhà máy xử lý rác với tổng công suất 560-660 tấn/ngày (bao gồm một nhà máy điện rác 4MW). Tổng giá trị đầu tư cho nhà máy nước là khoảng 556 tỷ đồng, và khoảng 820 tỷ đồng cho mảng xử lý rác. Theo BWE, công ty dự kiến sẽ phát hành khoảng 1 nghìn tỷ đồng trái phiếu, với lãi suất kỳ vọng khoảng 8% và dự kiến sẽ giải ngân vào cuối quý 2/2026. BWE đã khởi công các dự án và hiện đang trong quá trình xây dựng. Công ty hiện đặt mục tiêu hoàn thành vào ngày 31/03/2027, nhằm đảm bảo khả năng sẵn sàng vận hành cho Hội nghị APEC dự kiến diễn ra vào quý 3/2027. BWE tự tin có thể đáp ứng tiến độ này và đang lên kế hoạch đẩy nhanh tiến độ, với khả năng sẽ rút ngắn thời gian thi công đến 20%. Ngoài ra, BWE cũng kỳ vọng rằng giá nước và giá xử lý rác sẽ được thiết lập ở mức hấp dẫn, qua đó hỗ trợ khả năng sinh lời trong dài hạn.

*** Biwase Long An (công ty con do BWE sở hữu 74%):** ghi nhận KQKD khả quan trong năm 2025, với doanh thu 345 tỷ đồng (vượt kế hoạch 44%) và LNST 26 tỷ đồng (tương đương 3% LNST hợp nhất của BWE). Trong năm 2025, Biwase Long An đã tăng gấp đôi công suất lên mức 120.000 m3/ngày (hiện đang vận hành ở mức 70.000 m3/ngày). Ngoài ra, công ty cũng đang xây dựng tuyến ống nước sạch dài 18km, và đặt mục tiêu sẽ đưa vào vận hành vào ngày 30/04/2026, nhằm tối đa hóa hiệu suất hoạt động của nhà máy.

*** BWE hiện có kế hoạch tái cơ cấu mảng cấp nước tại Bình Dương bằng cách hợp nhất 8 chi nhánh cấp nước thành 4 công ty con nhằm cải thiện hiệu quả vận hành và khả năng sinh lời:**

- Biwase Dĩ An: công suất 410.000 m3/ngày.
- Biwase Thủ Dầu Một: công suất 281.000 m3/ngày.
- Biwase Bàu Bàng: công suất 63.000 m3/ngày.
- Biwase Tân Uyên: công suất 43.000 m3/ngày.

*** BWE đã điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ cho quỹ khen thưởng và phúc lợi so với các năm trước:** Cụ thể, công ty đã giảm quỹ khen thưởng và phúc lợi từ 14% xuống 12% LNST Công ty mẹ và giảm quỹ thưởng ban điều hành từ 3% xuống 2% LNST Công ty mẹ, đồng thời tăng quỹ lương nhân viên từ ≤11% lên ≤12,5% doanh thu. Một phần nguyên nhân của việc điều chỉnh này là do chi phí lao động gia tăng. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

POW: Giảm lỗ từ NT 3&4, hiện tượng El Nino giúp thúc đẩy lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	Tiện ích	(Tỷ đồng)	2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	27/03/2026	TT Doanh thu	12,7%	53,7%	10,1%	4,3%
Giá hiện tại	13.000 VND	TT EPS báo cáo	110,6%	-1,1%	2,2%	64,9%
Giá mục tiêu	16.700 VND	LNST-CĐTS báo cáo	2.341	2.550	2.606	4.297
Giá mục tiêu gần nhất	14.300 VND	LNST-CĐTS cốt lõi*	2.550	2.442	2.901	4.297
TL tăng	+28,5%	EV/EBITDA	7,6x	5,1x	4,9x	4,3x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E báo cáo	17,4x	16,5x	16,1x	9,8x
Tổng mức sinh lời	+28,5%					
GT vốn hóa	42,2 nghìn tỷ đồng				POW	VNI
Room KN	18,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			17,4x	15,3x
GTGD/ngày (30n)	422,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,0x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	80%	Nợ ròng/VCSH			28,0%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	3.068 tr	ROE			7,1%	14,4%
Pha loãng	3.068 tr	ROA			2,8%	2,1%
* Điều chỉnh theo thu nhập một lần & lỗ tỷ giá						

* Chúng tôi tăng giá mục tiêu cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) thêm 16,8% lên 16.700 đồng/cổ phiếu và nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA.

* Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi được thúc đẩy bởi mức tăng 16,1% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 (tương ứng +27%/-10%/+16%/+14%/+27% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30).

* Chúng tôi nâng dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS do dự báo (1) tổng LNST từ Nhơn Trạch 3&4 (NT 3&4) tăng gấp đôi nhờ doanh thu ngoài huy động trong năm 2026 và giá LNG bình quân thấp hơn 12%, (2) tổng LNST từ Vũng Áng cao hơn 7% (do tổng sản lượng điện thương phẩm tăng 2% lên 33,8 tỷ kWh từ mức 33,2 tỷ kWh trước đó trong bối cảnh tiềm năng xảy ra hiện tượng El Nino vào cuối năm 2026-2027), và (3) tổng LNST của NT2 cao hơn 8% (xem thêm Báo cáo Cập nhật NT2 của chúng tôi ngày 26/02/2026).

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 tăng 9% YoY với lợi nhuận mạnh mẽ hơn từ nhà máy Cà Mau bù đắp cho khoản lỗ ước tính 433 tỷ đồng từ NT 3&4.

* Định giá của POW có vẻ tương đối hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 16,5 lần, tương ứng với mức PEG là 0,6 dựa trên tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) EPS giai đoạn 2026-28 là 30%. CAGR EPS ở mức cao chủ yếu đến từ NT 3&4 với LNST ước tính đạt 615 tỷ đồng vào năm 2028 so với mức lỗ 433 tỷ đồng trong năm 2026.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Khoản bồi thường lỗ tỷ giá cao hơn dự kiến, các dự án mới.

* **Rủi ro:** Sản lượng năm 2027 thấp hơn và tỷ giá USD/VND tăng mạnh hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	149	0,4	6.760	13.600	101%	0,0%	101%	MUA	05/12/25	12,9	7,8	18,9	0,6
DGC	Công nghiệp	43%	747	20,2	51.800	91.200	76%	5,8%	82%	MUA	02/03/26	6,9	6,6	14,3	1,3
STK	Dệt may	82%	77	0,0	14.500	25.500	76%	0,0%	76%	KQ	17/01/25	41,0	9,8	14,3	1,2
HVN	Hàng không	22%	2.592	2,0	21.950	37.100	69%	0,0%	69%	KQ	22/07/25	9,4	7,9	18,8	11,3
KDH	Bất động sản	21%	1.125	5,4	26.400	43.700	66%	0,0%	66%	MUA	09/03/26	30,3	19,0	18,9	1,6
DXG	Bất động sản	30%	616	10,1	14.600	24.000	64%	0,0%	64%	MUA	05/12/25	70,2	33,7	18,9	1,1
BMP	VLXD	18%	398	1,3	128.200	192.500	50%	12,5%	63%	MUA	12/11/25	8,6	7,5	14,7	3,7
NLG	Bất động sản	9%	540	4,8	29.350	45.800	56%	1,3%	57%	MUA	09/03/26	17,1	21,2	18,9	1,1
FPT	CNTT	16%	4.921	47,7	76.100	116.600	53%	3,0%	56%	MUA	22/10/25	15,0	13,4	20,4	3,6
SSI	Chứng khoán	68%	2.558	57,8	27.050	40.800	51%	3,7%	55%	KQ	27/08/25	13,7	14,8	20,2	2,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.231	12,3	35.950	54.000	50%	1,4%	52%	MUA	30/12/25	21,2	23,7	13,2	1,8
SZC	KCN	15%	202	1,1	29.500	42.400	44%	3,4%	47%	KQ	01/07/25	16,7	15,1	18,9	1,7
VPB	Ngân hàng	5%	7.965	23,4	26.450	38.000	44%	1,9%	46%	MUA	19/11/25	8,7	6,9	10,9	1,3
VGC	KCN	46%	776	2,0	45.600	64.100	41%	4,8%	45%	MUA	21/10/25	14,6	13,1	14,7	2,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.149	2,0	44.150	59.000	34%	11,3%	45%	MUA	06/01/26	13,2	12,6	14,1	2,7
PVT	Dầu khí	36%	398	16,9	22.300	30.800	38%	4,5%	43%	MUA	13/03/26	10,5	7,3	13,2	1,2
ACV	Hàng không	47%	6.156	2,9	45.400	64.600	42%	0,0%	42%	KQ	19/11/25	13,5	20,5	13,2	2,3
PLC	Dầu khí	48%	71	1,2	23.300	31.900	37%	4,3%	41%	MUA	12/09/25	138,7	7,5	14,3	1,5
NVL	Bất động sản	43%	1.211	8,6	14.300	20.000	40%	0,0%	40%	MUA	01/10/25	16,6	79,8	18,9	0,7
BMI	Bảo hiểm	22%	97	0,3	16.900	23.100	37%	3,0%	40%	MUA	12/04/24	11,3	6,7	14,3	0,9
TCB	Ngân hàng	0%	8.244	23,2	30.650	41.500	35%	3,9%	39%	MUA	04/03/26	8,6	7,3	10,9	1,3
BWE	Điện & Nước	45%	360	0,9	43.150	58.700	36%	3,0%	39%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,4	1,6
KBC	KCN	40%	1.097	6,3	30.700	42.500	38%	0,0%	38%	MUA	13/03/26	13,5	9,7	18,9	1,2
MSN	Bán lẻ	76%	4.023	23,3	73.300	101.200	38%	0,0%	38%	MUA	21/05/25	25,8	25,0	13,2	3,0
HPG	VLXD	27%	7.720	50,7	26.500	35.700	35%	3,0%	38%	MUA	10/11/25	13,6	9,7	15,2	1,6
ACG	Gỗ	12%	197	0,0	34.500	45.800	33%	4,9%	38%	MUA	15/07/25	10,9	8,6	15,2	1,2
PVS	Dầu khí	33%	831	21,7	42.800	58.100	36%	0,0%	36%	MUA	26/02/26	15,0	14,4	19,6	1,5

ACB	Ngân hàng	3%	4.640	14,3	23.800	32.000	34%	0,0%	34%	MUA	05/03/26	7,9	5,9	10,9	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	88%	179	0,4	48.850	61.900	27%	7,2%	34%	MUA	12/09/25	10,5	7,9	11,7	1,9
HDB	Ngân hàng	5%	4.807	20,4	25.300	33.000	30%	2,0%	32%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	10,9	1,7
HDC	Bất động sản	47%	144	2,3	18.950	24.600	30%	0,0%	30%	KQ	09/01/26	5,9	12,1	18,9	1,3
MCH	Bán lẻ	84%	7.134	5,3	145.200	181.700	25%	4,1%	29%	PHTT	28/11/25	28,2	24,6	14,1	10,4
CTG	Ngân hàng	5%	10.259	16,5	34.800	44.900	29%	0,0%	29%	MUA	10/03/26	8,9	7,7	10,9	1,5
MBB	Ngân hàng	0%	7.995	32,0	26.150	32.500	24%	1,9%	26%	MUA	24/11/25	8,5	6,6	10,9	1,6
MWG	Bán lẻ	0%	4.515	33,5	81.000	101.000	25%	1,2%	26%	MUA	14/10/25	16,9	14,3	12,8	3,7
VCB	Ngân hàng	10%	18.649	21,7	58.800	73.500	25%	0,8%	26%	MUA	17/03/26	15,1	12,5	10,9	2,2
TDM	Điện & Nước	49%	224	0,7	53.200	65.300	23%	2,8%	26%	KQ	02/02/26	30,6	28,7	12,4	2,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	501	2,9	58.800	71.600	22%	3,4%	25%	MUA	26/01/26	9,7	7,5	14,1	1,4
VRE	Bất động sản	37%	2.221	5,7	25.750	32.000	24%	0,0%	24%	PHTT	05/12/25	9,1	10,8	18,9	1,2
F88	Tài chính TT	42%	566	0,4	135.400	168.000	24%	0,0%	24%	KQ	21/01/26	20,7	15,1	#N/A	6,1
SIP	KCN	46%	533	1,3	58.000	69.800	20%	3,4%	24%	MUA	22/12/25	11,3	10,9	18,9	2,7
DCM	Phân bón	40%	975	15,2	48.500	57.600	19%	4,1%	23%	MUA	10/03/26	14,2	9,2	14,3	2,4
GAS	Dầu khí	47%	7.519	14,0	82.100	98.200	20%	3,0%	23%	PHTT	23/01/26	17,7	15,0	12,4	3,0
GMD	GTVT	7%	1.271	7,9	78.500	93.900	20%	2,9%	23%	MUA	26/02/26	21,3	13,9	13,2	2,6
HDG	Điện & Nước	31%	418	4,1	29.800	36.200	21%	0,0%	21%	MUA	23/03/26	16,1	13,2	18,9	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.879	19,3	61.500	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	13,7	14,6	14,1	4,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	664	0,2	47.600	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,1	1,6
DPG	Điện & Nước	30%	186	1,2	41.350	48.700	18%	2,4%	20%	MUA	06/01/26	10,4	6,3	14,7	2,2
CTR	CNTT	44%	372	1,9	85.600	100.400	17%	2,3%	20%	KQ	12/09/25	21,8	19,1	14,7	4,7
AST	DV Hàng không	3%	121	0,0	70.900	80.600	14%	4,9%	19%	MUA	26/08/25	12,8	12,4	12,8	5,4
NT2	Điện & Nước	36%	305	1,6	27.900	30.300	9%	9,0%	18%	MUA	26/02/26	8,3	7,6	12,4	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	318	1,4	61.800	71.300	15%	2,2%	18%	MUA	25/03/26	18,1	8,9	14,3	2,1
DHC	Công nghiệp	15%	130	1,0	35.450	40.100	13%	3,7%	17%	MUA	16/12/25	8,7	8,5	15,2	1,6
IDC	KCN	34%	699	6,3	48.500	54.600	13%	4,1%	17%	MUA	17/03/26	9,6	9,3	18,9	2,9
TV2	Điện & Nước	7%	99	1,4	38.750	43.900	13%	2,6%	16%	MUA	18/09/25	44,1	15,4	13,2	2,0
BID	Ngân hàng	13%	11.012	13,9	39.850	46.100	16%	0,0%	16%	MUA	17/11/25	10,5	11,6	10,9	1,7
VHM	Bất động sản	42%	16.058	26,2	103.000	118.900	15%	0,0%	15%	KQ	05/12/25	10,1	10,2	18,9	1,8

QTP	Điện & Nước	-1%	236	0,7	13.800	14.600	6%	7,2%	13%	MUA	10/12/25	6,1	9,4	12,4	1,1
PTB	Công nghiệp	10%	148	0,4	48.650	52.000	7%	4,3%	11%	KQ	06/10/25	6,5	8,4	15,2	1,2
FRT	Bán lẻ	16%	1.050	4,2	162.500	178.800	10%	0,6%	11%	MUA	13/11/25	34,9	24,6	12,8	6,6
POW	Điện & Nước	47%	1.520	17,0	13.050	14.300	10%	0,0%	10%	KQ	10/12/25	16,4	21,0	12,4	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.196	5,9	17.000	18.500	9%	0,0%	9%	KQ	23/05/25	7,9	6,5	10,9	1,2
REE	Điện & Nước	0%	1.474	3,9	71.700	75.900	6%	1,4%	7%	MUA	23/02/26	28,1	13,2	13,2	1,9
VEA	Ô-tô	48%	1.681	0,9	33.400	30.800	-8%	14,4%	7%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	13,2	1,6
PPC	Điện & Nước	44%	131	0,4	10.800	11.000	2%	4,6%	6%	KQ	10/12/25	21,3	10,7	12,4	0,8
DPM	Phân bón	44%	795	19,1	30.800	31.200	1%	3,9%	5%	PHTT	10/03/26	23,5	13,9	14,3	1,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.423	8,7	109.900	113.500	3%	1,8%	5%	MUA	07/11/25	14,3	16,0	11,7	2,8
PC1	Điện & Nước	34%	454	10,8	29.100	30.500	5%	0,0%	5%	MUA	02/02/26	12,3	11,0	14,7	1,8
SCS	DV Hàng không	20%	196	0,7	54.300	51.200	-6%	10,1%	4%	PHTT	13/01/26	6,9	7,4	18,8	3,5
TPB	Ngân hàng	6%	1.711	10,8	16.250	16.500	2%	0,0%	2%	MUA	27/05/25	6,1	5,9	10,9	1,1
DGW	Bán lẻ	27%	382	5,6	45.500	45.400	0%	1,1%	1%	PHTT	18/11/25	18,3	16,2	12,8	2,9
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.246	30,3	27.600	27.000	-2%	2,5%	0%	PHTT	18/03/26	26,6	8,5	19,6	2,3
PLX	Xăng dầu	5%	2.038	18,0	42.250	41.100	-3%	2,8%	0%	MUA	13/10/25	21,9	18,4	19,6	2,1
PVD	Dầu khí	37%	754	15,4	35.750	35.600	0%	0,0%	0%	MUA	09/01/26	22,3	17,9	19,6	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.740	4,1	41.800	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	11,0	11,5	10,9	2,7
GVR	Công nghiệp	12%	4.874	9,2	32.100	30.500	-5%	1,2%	-4%	KQ	31/12/25	22,8	21,0	14,3	2,3
NKG	VLXD	45%	234	3,1	13.800	13.100	-5%	0,0%	-5%	PHTT	18/04/25	31,3	10,7	15,2	0,8
HSG	VLXD	45%	351	2,3	14.900	13.500	-9%	3,4%	-6%	PHTT	18/04/25	14,8	15,8	15,2	0,8
STB	Ngân hàng	17%	4.286	36,5	59.900	55.400	-8%	0,0%	-8%	KQ	08/12/25	19,0	9,6	10,9	1,9
OIL	Dầu khí	6%	602	8,4	15.600	12.700	-19%	0,6%	-18%	KQ	17/10/25	38,1	34,4	19,6	1,5
VIC	Bất động sản	45%	38.785	37,9	132.600	105.000	-21%	0,0%	-21%	BÁN	05/12/25	73,7	72,5	18,9	6,9
VJC	Hàng không	24%	3.526	9,4	157.000	114.000	-27%	0,0%	-27%	KQ	15/03/24	43,8	17,6	18,8	3,7
VTP	GTVT	44%	459	2,4	99.200	69.000	-30%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,7	29,2	13,2	6,8
BVH	Bảo hiểm	22%	2.367	2,4	84.000	56.900	-32%	1,1%	-31%	KQ	26/05/25	21,0	19,9	14,3	2,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	126.497	2.480	16	14,3	11,4	9,7	14,6	1,7	23,4	18,1	13,3	2,0	2,8%
KHẢ QUAN	20	49.263	2.463	8	15,2	13,2	12,3	15,0	2,0	24,3	19,5	15,5	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	11	26.217	2.383	1	20,7	17,2	12,8	19,4	2,7	31,3	19,7	14,4	3,2	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.740	4.740	0	13,5	11,0	11,5	10,4	2,7	13,5	11,0	11,5	2,7	2,4%
BÁN	1	38.785	38.785	1	82,9	73,7	72,5	58,3	6,9	82,9	73,7	72,5	6,9	0,0%
TỔNG CỘNG	84	245.502	2.923	26	17,3	14,2	12,2	16,4	2,2	25,2	19,2	14,6	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.504	7.209	11	11,4	9,9	8,4	12,2	1,6	10,9	9,9	8,2	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.463	1.232	1	27,5	20,3	18,5	14,3	2,4	20,4	16,1	13,3	1,7	2,0%
Chứng khoán	1	2.558	2.558	1	21,7	13,7	14,8	20,6	2,1	21,7	13,7	14,8	2,1	3,7%
Tài chính thay thế	1	566	566	0	42,4	20,7	15,1	25,7	6,1	42,4	20,7	15,1	6,1	0,0%
Tiêu dùng	13	28.951	2.227	4	18,7	16,2	15,2	19,7	3,6	25,0	17,1	15,0	3,7	4,8%
CNTT	1	4.921	4.921	1	17,8	15,0	13,4	23,0	3,6	17,8	15,0	13,4	3,6	3,0%
Bất động sản	9	60.849	6.761	2	38,9	23,9	24,7	22,7	3,0	33,5	27,3	29,7	1,8	0,1%
Vật liệu	4	8.704	2.176	1	16,8	13,5	9,8	17,9	1,5	14,3	17,1	10,9	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	6.640	553	1	22,8	16,3	14,3	19,4	1,5	31,3	18,9	14,2	1,7	2,9%
Dầu khí	10	19.229	1.923	2	27,6	20,0	12,2	22,0	2,2	40,7	32,9	14,6	1,8	2,6%
Công nghiệp	5	1.300	260	0	8,7	7,8	7,3	12,2	1,3	14,8	14,8	8,4	1,3	3,7%
Khu công nghiệp	7	8.498	1.214	1	24,2	17,1	14,7	18,7	2,1	25,0	15,2	12,6	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	14.320	2.046	1	14,3	15,5	14,7	19,3	3,2	21,2	20,3	15,5	5,1	2,8%
TỔNG CỘNG	84	245.502	2.923	26	17,3	14,2	12,2	16,4	2,2	25,2	19,2	14,6	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.672,8	28,2
VN 30	1.821,5	30,3
VN Mid	2.190,7	50,5
VNSmall	1.419,0	20,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	252,4	4,2
HNX30	548,1	15,8
VNX Allshare	2.747,8	47,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,3	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.180,9	13,5%
Khối ngoại mua	2.967,0	12,6%
Khối ngoại bán	3.115,8	13,3%
Tổng giao dịch	23.490,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	116,6	6,1%
Khối ngoại mua	163,4	8,6%
Khối ngoại bán	111,6	5,9%
Tổng giao dịch	1.904,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	109,7	19,6%
Khối ngoại mua	12,3	2,2%
Khối ngoại bán	4,2	0,8%
Tổng giao dịch	560,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GVR	2.100	7,0%
HHS	850	7,0%
CRE	500	7,0%
KBC	2.000	7,0%
DXS	440	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
S99	800	9,5%
IDJ	300	7,9%
SHS	1.200	7,6%
DXP	800	6,4%
L14	1.300	5,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MPC	683	4,4%
SBS	207	4,0%
GTD	6.342	3,9%
VBB	372	3,8%
DHB	488	3,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	-9.300	-7,0%
TDM	-2.200	-4,0%
CSM	-200	-1,6%
PET	-650	-1,4%
PPC	-150	-1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	-400	-2,1%
IPA	-300	-1,9%
LAS	-300	-1,7%
TNG	-300	-1,2%
TD6	-100	-1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-5.500	-14,8%
POM	-195	-4,6%
ILS	-660	-3,5%
AMS	-208	-2,2%
BGE	-63	-1,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	1.079
EIB	787
STB	724
VIX	720
HPG	707

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	545
CEO	341
PVS	253
IDC	154
MBS	112

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
GTD	408
MSR	102
VGI	87
OIL	56
DDV	34

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SBT	6.041.299	1.092.436
CRE	909.774	195.130
AGG	3.227.778	991.518
PAN	5.251.522	1.650.193
TVS	535.419	201.012
DXS	4.476.916	1.749.101
SSB	16.479.316	6.660.102
CRC	6.327.642	2.589.453
TCO	904.279	378.297
NHA	320.596	134.817

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDG	3.866.758	200.001
SRA	311.506	52.356
IPA	283.966	79.368
IDJ	1.313.352	601.928
API	279.032	136.986
SCI	133.504	69.427
PV2	251.001	135.708
ONE	129.311	73.519
CEO	20.282.893	11.943.260
DXP	1.289.550	776.528

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CVN	686.199	72.958
DFF	1.549.387	167.129
HVA	333.460	53.238
BGE	810.310	164.735
ACM	818.989	195.490
DCS	235.004	59.474
BOT	202.357	67.890
DHB	273.344	100.040
PVX	1.833.457	829.438
DVG	163.161	74.956

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.810,4		14,5	2,3	18,2
TCX	4.615,4	90,1	19,4	2,8	16,2
VCK	3.221,1	95,6	21,6	2,9	17,8
SSI	2.557,9	68,3	13,7	2,1	14,0
VPX	2.099,6	94,8	12,8	1,6	13,9
VIX	1.557,9	92,5	4,9	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	713,9		136,1	1,8	10,2
BVH	2.367,0	21,7	21,0	2,5	12,6
PVI	703,3	43,2	16,8	2,3	13,8
BIC	185,2	7,8	620,5	1,5	0,3
VNR	158,4	22,7	9,6	1,0	10,9
MIG	155,8	84,1	12,6	1,6	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.762,2		18,2	3,7	23,5
ACV	6.156,9	47,0	15,0	2,3	16,7
GEE	2.397,9	49,3	19,4	7,9	45,2
MVN	2.304,2	0,0	31,2	4,3	14,6
VEA	1.681,0	47,6	6,1	1,6	27,6
GMD	1.270,9	7,4	19,7	2,6	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.921,9		18,6	4,6	26,4
MCH	7.134,7	84,4	26,3	10,4	46,4
VNM	4.879,0	51,0	13,7	4,2	29,9
MSN	4.023,1	76,3	27,1	3,0	12,5
SAB	2.149,5	41,6	12,8	2,7	19,9
PNJ	1.423,2	0,1	13,2	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.894,3		22,8	1,7	8,5
BSR	5.246,0	47,0	26,5	2,3	8,9
PLX	2.037,8	5,5	19,9	2,1	10,3
PVS	830,9	33,4	12,0	1,5	12,7
PVD	754,4	37,3	19,2	1,2	6,4
OIL	602,4	6,4	36,5	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.446,9		14,9	2,1	15,7
GAS	7.519,9	46,8	17,4	3,0	18,0
POW	1.519,7	47,1	15,2	1,2	7,3
REE	1.474,2	0,0	15,4	1,9	12,7
PGV	1.036,3	50,0	7,4	1,6	23,2
DNH	684,7	0,0	19,2	3,2	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.412,0		26,1	3,3	26,2
VIC	38.787,6	44,6	90,3	6,9	8,0
VHM	16.059,2	42,4	10,1	1,8	19,0
KSF	2.858,8	50,0	4,8	4,3	73,2
VRE	2.221,1	37,3	9,1	1,2	14,3
BCM	2.133,3	33,0	16,1	2,5	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.232,5		9,5	1,6	19,0
VCB	18.649,9	9,6	14,0	2,2	16,6
BID	11.012,4	13,0	9,3	1,7	19,5
CTG	10.260,0	4,7	7,8	1,5	21,2
TCB	8.244,5	0,0	8,6	1,3	16,0
MBB	7.995,7	0,0	7,9	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.466,8		47,3	5,9	-60,5
VPL	5.650,0	47,9	135,0	4,1	3,2
MWG	4.515,0	0,5	17,0	3,7	23,3
VJC	3.525,8	23,5	42,1	3,7	10,1
HVN	2.592,5	21,6	7,5	11,3	-365,5
FRT	1.050,5	15,9	34,8	6,6	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.921,9		18,6	4,6	26,4
HPG	7.134,7	27,0	26,3	10,4	46,4
GVR	4.879,0	12,2	13,7	4,2	29,9
MSR	4.023,1	99,9	27,1	3,0	12,5
KSV	2.149,5	0,0	12,8	2,7	19,9
DCM	1.423,2	40,2	13,2	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.894,3		22,8	1,7	8,5
DHG	5.246,0	46,0	26,5	2,3	8,9
IMP	2.037,8	27,1	19,9	2,1	10,3
DHT	830,9	9,2	12,0	1,5	12,7
DVN	754,4	0,0	19,2	1,2	6,4
DBD	602,4	84,6	36,5	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.446,9		14,9	2,1	15,7
FPT	7.519,9	15,7	17,4	3,0	18,0
CMG	1.519,7	12,2	15,2	1,2	7,3
SAM	1.474,2	48,5	15,4	1,9	12,7
SGT	1.036,3	-5,5	7,4	1,6	23,2
ELC	684,7	46,7	19,2	3,2	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

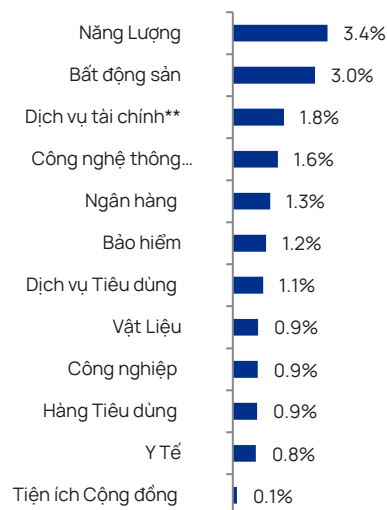
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

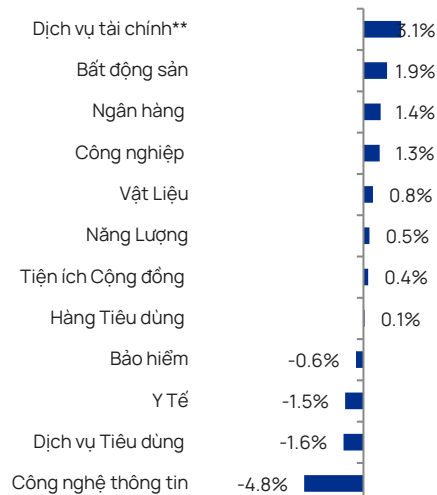
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

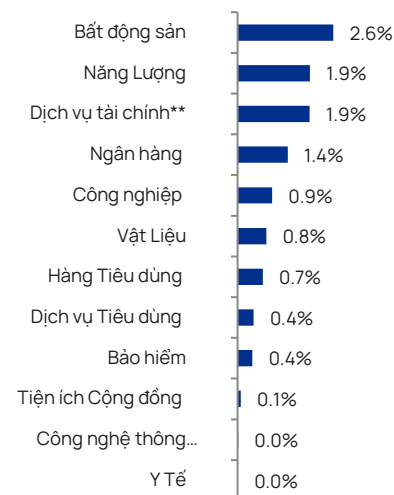


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



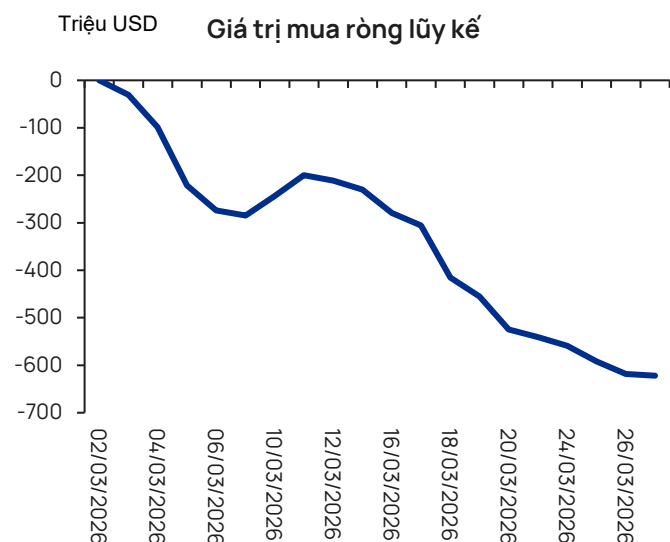
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

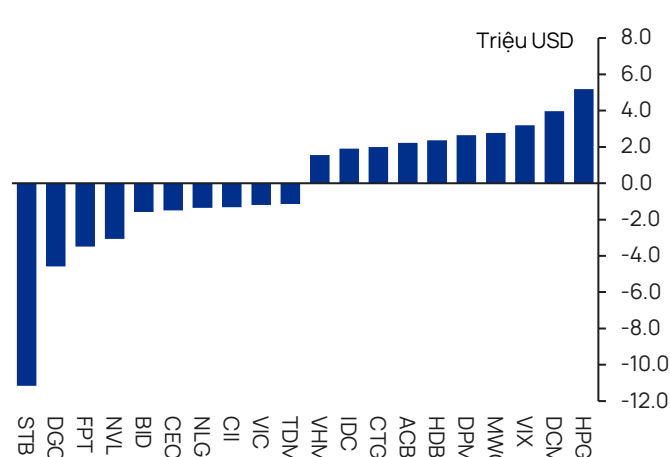


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

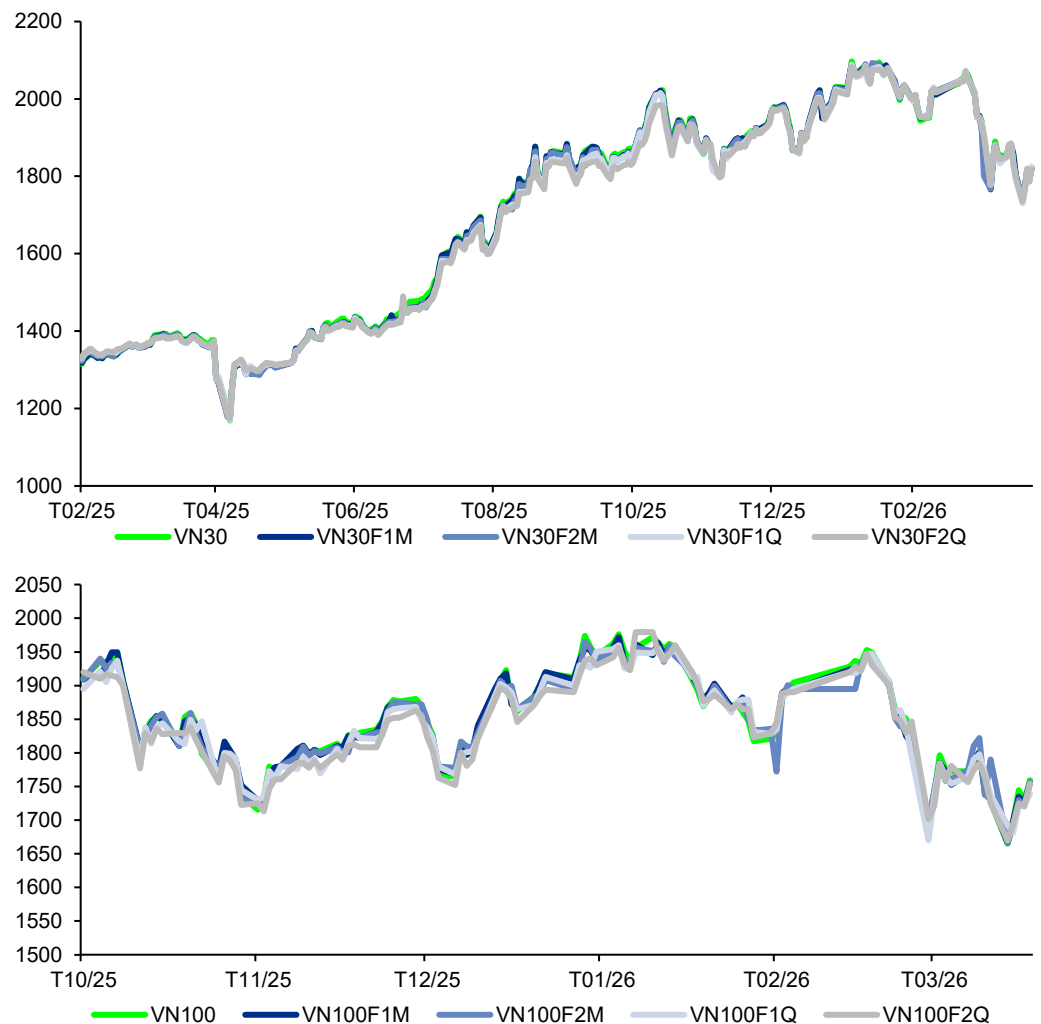
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.821,1	28,1	1,6%	-0,4
VN30F2M	1.821,6	32,7	1,8%	0,1
VN30F1Q	1.824,9	33,9	1,9%	3,4
VN30F2Q	1.817,0	31,0	1,7%	-4,5
VN100F1M	1.755,0	29,1	1,7%	-4,1
VN100F2M	1.756,9	35,8	2,1%	-2,2
VN100F1Q	1.739,4	18,4	1,1%	-19,7
VN100F2Q	1.754,0	33,9	2,0%	-5,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	40.355	5,3%	255,72	14,1%
VN30F2M	354	12,7%	0,31	7,3%
VN30F1Q	553	0,7%	0,48	889,6%
VN30F2Q	291	-1,4%	0,05	-2,1%
VN100F1M	42	13,5%	0,04	-21,4%
VN100F2M	7	-12,5%	0,01	300,0%
VN100F1Q	13	0,0%	0,01	200,0%
VN100F2Q	17	-5,6%	0,01	66,7%

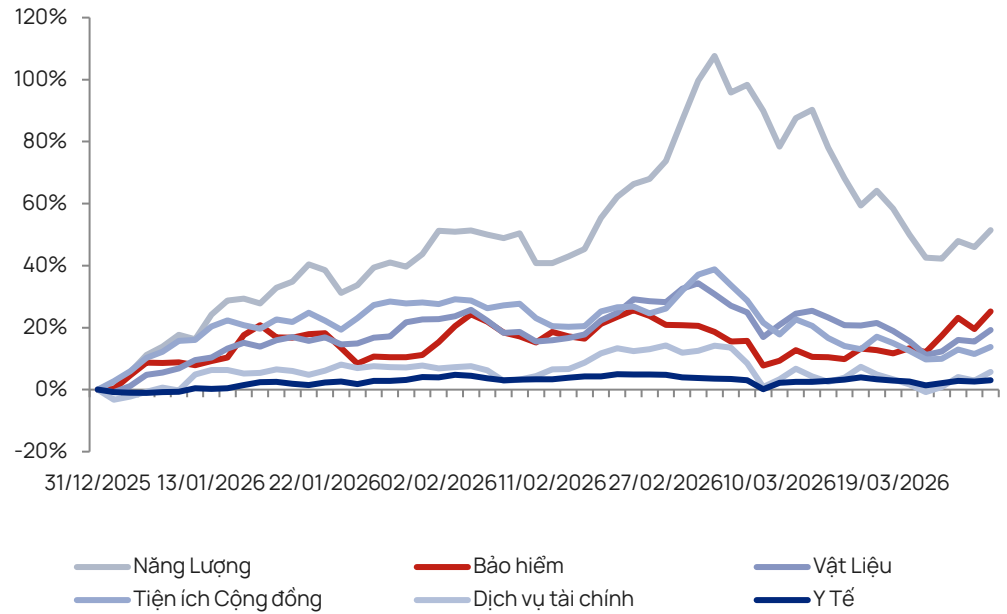


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

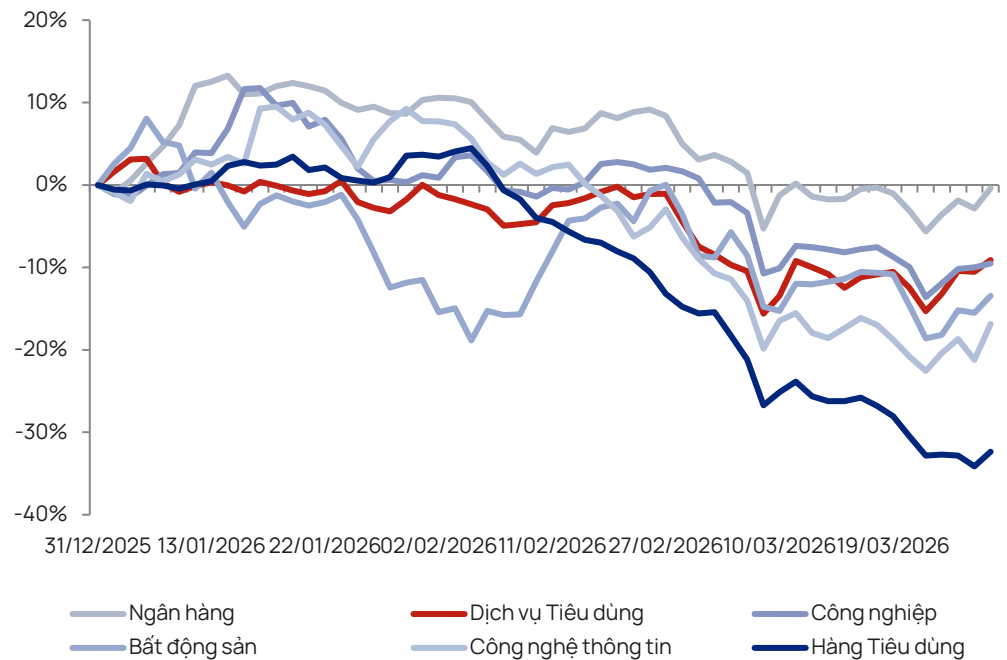
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



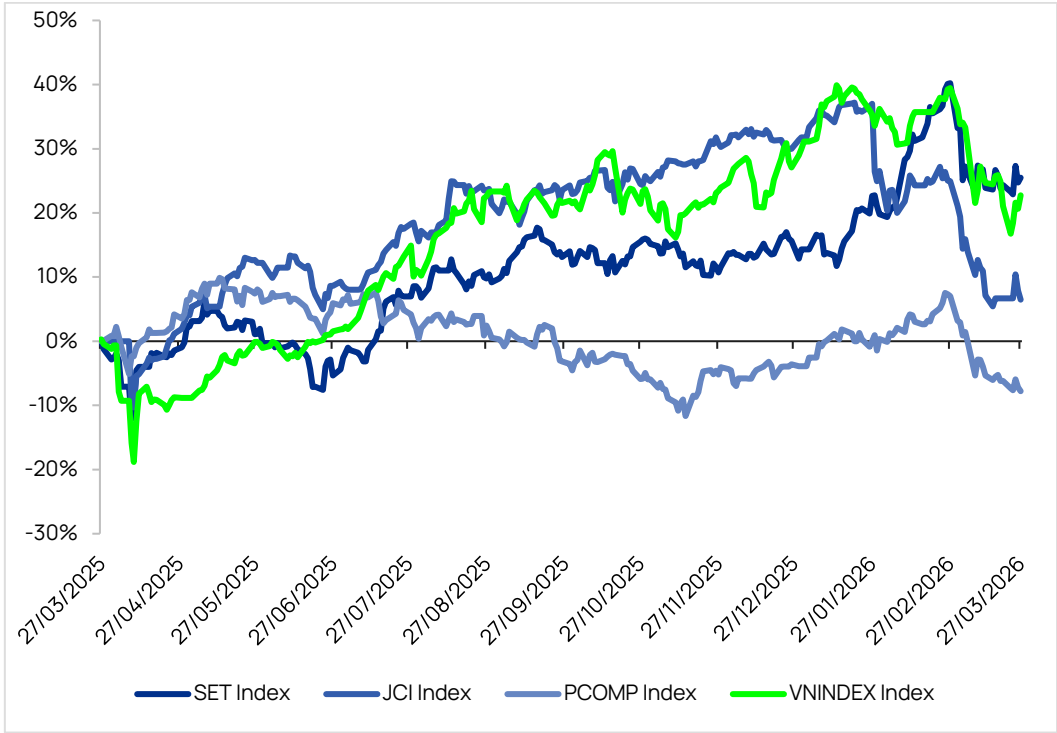
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



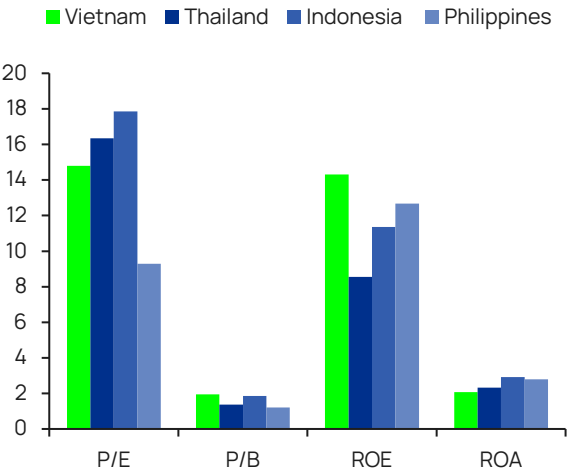
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,3	17,9	9,3	14,8
P/B	1,4	1,9	1,2	1,9
ROE (%)	8,6	11,4	12,7	14,3
ROA (%)	2,3	2,9	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	562,4	753,3	145,9	295,2
GTGD trung bình, tr USD	1.330,4	1.117,0	82,4	1.032,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	690,6	-1.727,7	175,8	-1.040,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(41,4)	(1.217,9)	(35,2)	(65,1)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,71%	6,61%	6,58%	4,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.